

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

-----o0o-----



PHAN ANH TIẾN

**ĐỒNG TẠO GIÁ TRỊ TRONG GIÁO DỤC
ĐẠI HỌC: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM
TẠI VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh

Mã số: 9340101

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

TP. Hồ Chí Minh - Năm 2025

Công trình được hoàn thành tại:

Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Người hướng dẫn khoa học: TS. Ngô Quang Huân

TS. Cao Quốc Việt

Phản biện 1:

.....

Phản biện 2:

.....

Phản biện 3:

.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án
cấp trường họp tại:

.....

.....

Vào hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

.....

.....

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1 Sự cần thiết của vấn đề nghiên cứu

1.1.1 Bối cảnh thực tiễn

Trong lĩnh vực dịch vụ, giáo dục đại học (GDDH) đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế khi cung cấp các kiến thức và kỹ năng cần thiết cho sự bền vững xã hội (Pinna & cộng sự, 2023; Chahal & cộng sự, 2024). GDDH đã và đang trải qua thời kỳ với những biến động bất ngờ và xu hướng thay đổi mới. Sự lây lan của đại dịch COVID-19 vào những năm 2020-2021 đã gây chấn động và làm thay đổi căn bản bức tranh GDDH toàn cầu (Paudel, 2021). Mặc dù vậy, đại dịch COVID-19 kéo dài, nhìn từ góc độ tích cực lại là đòn bẩy, mở ra cơ hội để thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số trong GDDH. Đặc biệt, các trường đại học (ĐH) đang phải đối mặt với những thách thức mới như sự cắt giảm ngân sách, sự gia tăng cạnh tranh trên thị trường giáo dục, áp lực cao về việc điều chỉnh chương trình đào tạo, và sự tăng trưởng các tiêu chuẩn chất lượng đào tạo để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nhà tuyển dụng (Voropai & cộng sự, 2019; Dollinger & Lodge, 2020; Zarandi & cộng sự, 2022; Pinna & cộng sự, 2023; Pawar, 2024), và sự đảm bảo cho tất cả sinh viên (SV) thành công về mặt học thuật (López & cộng sự, 2023).

Dịch vụ giáo dục vẫn là hoạt động cốt lõi của các trường ĐH, góp phần xây dựng khả năng cạnh tranh (Cavallone & cộng sự, 2022). Trước những thách thức như trên, vấn đề thực sự sâu sắc và nội tại hơn. Đó là sự chuyển trọng tâm sang giáo dục lấy người học làm trung tâm của các trường ĐH bằng việc sử dụng chiến lược đồng tạo giá trị nhằm đạt được lợi thế cạnh tranh và hướng tới một tương lai bền vững (Judson & Taylor, 2014; Voropai & cộng sự, 2019; Pinna & cộng sự, 2023). Như Díaz-Méndez & Gummesson (2012)

đã đề xuất, các trường ĐH cần thay đổi quan điểm từ cách tiếp cận mang lại giá trị – làm điều gì đó “cho” SV – sang cách tiếp cận đồng tạo – làm điều gì đó “với” SV. Theo đó, các trường ĐH cần thu hút SV vào các quá trình đồng tạo, bao gồm các khía cạnh học thuật và ngoài học thuật (Beier & cộng sự, 2022), tận dụng các nguồn lực của SV để cùng nhau tương tác nhằm tạo ra và tối ưu hóa trải nghiệm giáo dục cho người học.

Trong khi đó, nhìn chung, SV ở khu vực Châu Á có thể ít phần khởi tham gia thảo luận, tương tác trong học tập và thụ động hơn so với SV ở phương Tây. Vì vậy, làm thế nào để khuyến khích sự tham gia và tương tác tích cực trong học tập có thể là một thách thức khi nói đến việc giảng dạy ở Châu Á (Aggarwal & cộng sự, 2017). Do những đặc thù này có thể ảnh hưởng đến hoạt động đồng tạo giá trị trong học tập, điều quan trọng là phải xác định được các tiền tố cần thiết và những kết quả mang lại của đồng tạo giá trị nhằm thu hút sự tham gia tích cực của SV và trường ĐH.

1.1.2 Bối cảnh lý thuyết

Trong GDĐH, đồng tạo giá trị được xem là một quá trình trong đó các nguồn lực của SV được tích hợp với các nguồn lực của trường ĐH để tạo điều kiện cho một loạt các hoạt động và trải nghiệm khuyến khích trao đổi và tương tác, từ đó tạo ra giá trị cho cả SV và trường ĐH, thúc đẩy cải thiện thực hành và đổi mới và có thể nâng cao khả năng của SV trong việc đảm nhận vai trò tích cực trong quá trình giáo dục của họ (Dollinger & cộng sự, 2018).

Đồng tạo giá trị đã thu hút sự quan tâm đáng kể trong thực tiễn và nghiên cứu lĩnh vực GDĐH trong thập kỷ qua (Zarandi & cộng sự, 2024). Mặc dù vậy, so với các lĩnh vực nghiên cứu khác, sự phát triển lý thuyết và mô hình đồng tạo giá trị trong lĩnh vực GDĐH vẫn

còn ở giai đoạn đầu (Goi & cộng sự, 2022). Hơn nữa, mặc dù đã có sự quan tâm ngày càng tăng của khái niệm đồng tạo giá trị đối với các nền kinh tế mới nổi, vẫn cần nhiều bằng chứng khoa học về tác động của việc đồng tạo giá trị đối với SV, nơi SV thường có kỹ năng học tập thấp hơn (de Azambuja & cộng sự, 2021).

Kết quả tổng kết lý thuyết cho thấy, đối với nhóm chủ đề nghiên cứu về tiền tố và lợi ích của đồng tạo giá trị, các học giả đã đề xuất các trọng tâm cho nghiên cứu tương lai: (1) Phân tích chuyên sâu bằng các kỹ thuật định lượng để điều tra các tiền tố và những lợi ích nhận thức đối với SV và trường ĐH từ đồng tạo giá trị (Magni & cộng sự, 2020; Zarandi & cộng sự, 2022; Zarandi & cộng sự, 2024); (2) Điều tra các yếu tố điều tiết có thể tác động đến việc tham gia đồng tạo của SV trong trải nghiệm GDDH (Zarandi & cộng sự, 2022; Zarandi & cộng sự, 2024); (3) Khám phá nguồn lực của các bên liên quan và sự tham gia của họ trong việc tích hợp chúng để đồng tạo giá trị dựa trên quan điểm trọng dịch vụ (Service-dominant logic) vì quan điểm này cho phép hội tụ nhiều hơn giữa các mục tiêu tiếp thị và học tập hiệu quả (Cruz & cộng sự, 2022). (4) Tìm hiểu các khía cạnh liên quan đến GV và nhân viên trường ĐH để thúc đẩy đồng tạo giá trị của SV hoặc với các bên liên quan khác (Cruz & cộng sự, 2022).

1.1.3 Khoảng trống nghiên cứu

Kết quả đánh giá tài liệu có hệ thống của tác giả cho thấy tồn tại một số khoảng trống nghiên cứu mà luận án sẽ lấp đầy về chủ đề tiền tố và lợi ích của đồng tạo giá trị, bao gồm:

Thứ nhất, tác động trực tiếp và gián tiếp của nguồn lực xã hội của SV (sự hỗ trợ về thông tin và cảm xúc từ các kết nối trong các mạng lưới xã hội liên kết và bắc cầu) đến đồng tạo giá trị thông qua

nguồn lực văn hóa và sự tự tin vào năng lực bản thân của SV để nắm bắt chi tiết các hàm ý quan trọng vẫn chưa được kiểm chứng.

Thứ hai, mặc dù các yếu tố điều tiết tác động đến việc tham gia đồng tạo của SV trong trải nghiệm GDDH đã được khuyến nghị (Zarandi & cộng sự, 2022; Zarandi & cộng sự, 2024), các nghiên cứu thực nghiệm về sự điều tiết của động lực nội tại trong mô hình đồng tạo vẫn còn hạn chế.

Thứ ba, trong khi khía cạnh liên quan đến giảng viên (GV) để thúc đẩy SV tham gia, tương tác trong đồng tạo giá trị là hướng nghiên cứu tiềm năng (Cruz & cộng sự, 2022), vẫn còn thiếu vắng các khám phá về mối quan hệ giữa giáo dục SV (được thực hiện bởi GV) và đồng tạo giá trị. Ngoài ra, các nghiên cứu trước chỉ xem xét ảnh hưởng trực tiếp của nguồn lực văn hóa, sự tự tin vào năng lực bản thân của SV và niềm tin vào GV đối với đồng tạo giá trị. Vì vậy, ảnh hưởng trung gian của các yếu tố này trong mối quan hệ giữa giáo dục SV và đồng tạo giá trị cần được kiểm chứng nhằm đề xuất hàm ý quản trị phù hợp.

Thứ tư, xét về khía cạnh hậu tố, mặc dù nhận dạng SV - trường ĐH là một lợi ích quan trọng của đồng tạo giá trị đối với các tổ chức GDDH (Duque, 2014; Dollinger & cộng sự, 2018), các minh chứng thực nghiệm về mối quan hệ này vẫn còn hạn chế.

Thứ năm, nhiều học giả trước đây đã tìm thấy mối quan hệ trực tiếp của đồng tạo giá trị và kết quả học tập nhận thức của SV (Duque, 2014; Yang & cộng sự, 2016; Torkzadeh & cộng sự, 2020; Wang & cộng sự, 2022). Tuy nhiên, mối quan hệ này sẽ thay đổi về mức độ khi có sự hiện diện của cam kết bản thân của người học như đề xuất của Duque (2014), và cần được điều tra.

1.2 Mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu

1.2.1 Mục tiêu nghiên cứu tổng quát

Nghiên cứu điều tra cơ chế tác động của nguồn lực xã hội của SV và việc giáo dục SV đến việc đồng tạo giá trị của SV nhằm nâng cao kết quả học tập nhận thức và hình thành nhận dạng SV - trường ĐH.

1.2.2 Mục tiêu nghiên cứu cụ thể

- Kiểm định ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp của nguồn lực xã hội của SV đến đồng tạo giá trị thông qua nguồn lực văn hóa và sự tự tin vào năng lực bản thân của SV
- Kiểm chứng vai trò điều tiết của động lực nội tại của SV lên mối quan hệ giữa nguồn lực văn hóa, nguồn lực xã hội và sự tự tin vào năng lực bản thân của SV với đồng tạo giá trị
- Kiểm định tác động trực tiếp và gián tiếp của giáo dục SV đến đồng tạo giá trị thông qua nguồn lực văn hóa, sự tự tin vào năng lực bản thân của SV và niềm tin vào GV
- Kiểm chứng ảnh hưởng của đồng tạo giá trị của SV đến nhận dạng SV - trường ĐH
- Kiểm định tác động điều tiết của cam kết bản thân của SV lên mối quan hệ giữa kết quả học tập nhận thức và đồng tạo giá trị
- Đề xuất hàm ý thực tiễn cho các nhà quản lý trường ĐH, GV và SV trong việc thúc đẩy và tham gia đồng tạo giá trị.

1.2.3 Câu hỏi nghiên cứu

- Có tồn tại tác động trực tiếp và gián tiếp thông qua nguồn lực văn hóa và sự tự tin vào năng lực bản thân của nguồn lực xã hội của SV đến đồng tạo giá trị hay không?

- Liệu động lực nội tại của SV có điều tiết mối quan hệ giữa nguồn lực văn hóa, nguồn lực xã hội và sự tự tin vào năng lực bản thân của SV với đồng tạo giá trị?
- Giáo dục SV có tác động trực tiếp và gián tiếp đến đồng tạo giá trị thông qua nguồn lực văn hóa, sự tự tin vào năng lực bản thân của SV và niềm tin vào GV?
- Đồng tạo giá trị của SV có ảnh hưởng đến nhận dạng SV - trường ĐH hay không?
- Cam kết bản thân của SV có điều tiết mối quan hệ giữa đồng tạo giá trị và kết quả học tập nhận thức?
- Những hàm ý thực tiễn nào có thể rút ra đối với các nhà quản lý trường ĐH, GV và SV trong việc thúc đẩy và tham gia đồng tạo giá trị?

1.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.3.1 Đối tượng nghiên cứu

Các mối quan hệ trực tiếp, gián tiếp và điều tiết tồn tại trong các yếu tố, gồm nguồn lực tương tác của SV (nguồn lực văn hóa, sự tự tin vào năng lực bản thân và nguồn lực xã hội), giáo dục SV, niềm tin vào GV, động lực nội tại, đồng tạo giá trị, nhận dạng SV - trường ĐH, kết quả học tập nhận thức và cam kết bản thân của SV.

1.3.2 Phạm vi nghiên cứu

- Không gian nghiên cứu: các trường ĐH công lập và ngoài công lập trọng điểm tại thành phố Hồ Chí Minh - Việt Nam (dựa vào xếp hạng các trường ĐH tại Việt Nam của Webometrics năm 2024)
- Đối tượng khảo sát: SV hệ ĐH chính quy ngành kinh doanh và quản lý, đang theo học năm học thứ hai, thứ ba và thứ tư
- Thời gian khảo sát từ 8/2023 - 8/2024.

1.4 Phương pháp nghiên cứu

Luận án kết hợp phương pháp định tính và phương pháp định lượng để trả lời các câu hỏi nghiên cứu

- Về phương pháp định tính, luận án sử dụng phương pháp đánh giá tài liệu có hệ thống để xác định khoảng trống nghiên cứu và xây dựng mô hình lý thuyết, và thảo luận nhóm để điều chỉnh thang đo nghiên cứu.
- Về phương pháp định lượng, giai đoạn đầu luận án thực hiện nghiên cứu định lượng sơ bộ với mẫu 230 SV để đánh giá độ tin cậy của các thang đo. Sau đó, nghiên cứu định lượng chính thức được thực hiện để kiểm định những giả thuyết nghiên cứu với mẫu gồm 737 SV được thu thập bằng hình thức khảo sát kết hợp trực tiếp và trực tuyến.

Phần mềm SPSS 20 và SmartPLS4 v.4.1.0.3 được sử dụng để đánh giá độ tin cậy của thang đo, mô hình đo lường và mô hình cấu trúc.

1.5 Đóng góp mới của luận án

1.5.1 Phương diện lý thuyết

Đầu tiên, luận án đã xác nhận tác động trực tiếp và gián tiếp tích cực của nguồn lực xã hội của SV (sự hỗ trợ về thông tin và cảm xúc từ mạng lưới xã hội liên kết và bắc cầu) đến đồng tạo giá trị thông qua sự tự tin vào năng lực bản thân và nguồn lực văn hóa của SV dựa trên quan điểm trọng dịch vụ.

Thứ hai, luận án cung cấp minh chứng về mối quan hệ mới là sự điều tiết tích cực của động lực nội tại của SV lên mối quan hệ giữa nguồn lực văn hóa, nguồn lực xã hội với đồng tạo giá trị.

Thứ ba, luận án xác nhận tác động trực tiếp của giáo dục SV (khía cạnh thuộc về GV và ít được điều tra ở các nghiên cứu trước)

đến đồng tạo giá trị của SV. Bên cạnh đó, trong khi các nghiên cứu trước chỉ xem xét sự tác động trực tiếp của nguồn lực văn hóa, sự tự tin vào năng lực bản thân của SV và niềm tin vào GV đối với đồng tạo giá trị, nghiên cứu này đã khám phá cơ chế trung gian để cung cấp sự hiểu biết toàn diện hơn về cơ chế tác động.

Thứ tư, luận án xác nhận mối quan hệ tích cực giữa đồng tạo giá trị và nhận dạng SV - trường ĐH. Mối quan hệ này chỉ được đề xuất trước đó và nghiên cứu này đã cung cấp minh chứng thực nghiệm và đóng góp vào sự phát triển của lý thuyết.

Thứ năm, luận án xác thực cơ chế ảnh hưởng mới là sự điều tiết của cam kết bản thân của SV lên mối quan hệ giữa đồng tạo giá trị và kết quả học tập nhận thức.

Thứ sáu, nghiên cứu đã kết hợp các lý thuyết khác nhau như quan điểm trọng dịch vụ, lý thuyết tự quyết, lý thuyết sự tự tin vào năng lực bản thân và lý thuyết cam kết-niềm tin để kiểm tra các giả thuyết. Điều này cho phép giải thích các cơ chế tác động tốt hơn và cung cấp những hiểu biết toàn diện hơn (Saha & cộng sự, 2022). Dữ liệu được thu thập từ các trường đại học khác nhau tại Việt Nam - nền kinh tế mới nổi, nơi các nghiên cứu về đồng tạo giá trị và các tiền tố như nguồn lực tương tác của sinh viên vẫn còn khan hiếm đã góp phần khái quát hóa tốt hơn các kết quả nghiên cứu và phát triển lý thuyết.

Cuối cùng, so với các mô hình hiện có đã xem xét cả ba nguồn lực tương tác của SV dưới một khái niệm tổng hợp, luận án làm rõ vai trò tác động của từng nguồn lực tương tác của SV và sự tác động trong nội bộ ba nguồn lực tương tác này đến đồng tạo giá trị của họ để nắm bắt chi tiết các hàm ý quan trọng. Luận án cũng đã tích hợp thêm các yếu tố thuộc về trường ĐH như giáo dục SV để nâng cao

nguồn lực tương tác cho SV và thúc đẩy họ tham gia đồng tạo giá trị. Vì vậy, khả năng giải thích của mô hình tốt hơn so với các nghiên cứu trước.

1.5.2 Phương diện thực tiễn

Nghiên cứu kỳ vọng cung cấp công cụ đánh giá mức độ đồng tạo giá trị giữa SV và GV cho các trường ĐH. Từ đó, các trường ĐH có được những minh chứng thuyết phục trong việc triển khai các giải pháp nhằm tăng cường giáo dục SV, nâng cao nguồn lực tương tác của SV, cải thiện niềm tin của SV vào GV, thiết kế chương trình đào tạo và các học phần có tính tương thích với động lực nội tại của SV để cho phép họ sử dụng tất cả các nguồn lực tương tác một cách hiệu quả nhằm tăng cường sự tham gia vào các hoạt động đồng tạo giá trị.

Nghiên cứu giúp SV ý thức rõ hơn về vai trò và trách nhiệm của họ với giá trị giáo dục tạo ra trong quá trình học bằng cách tham gia tích cực với GV đối với các hoạt động trong học tập. Các phát hiện cũng được kỳ vọng giải thích cho SV các thành phần nào của nguồn lực tương tác mà họ cần sử dụng để tham gia đồng tạo giá trị một cách chủ động. SV cũng cần có sự cam kết bản thân đối với việc học tập nếu muốn nhận được kết quả học tập tốt hơn.

1.6 Kết cấu của luận án

Luận án bao gồm năm chương: Tổng quan nghiên cứu, Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu, Thiết kế nghiên cứu, Kết quả nghiên cứu và thảo luận, Kết luận và hàm ý nghiên cứu.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1 Đồng tạo giá trị trong tài liệu tiếp thị và GDDH

Đồng tạo giá trị là một khái niệm rộng bao gồm nhiều cách tiếp cận khác nhau (Jamouli & cộng sự, 2020). Các nhà nghiên cứu đã đề xuất các cách định nghĩa khác nhau, nhưng điểm chung của đồng tạo giá trị là một quá trình hợp tác giữa doanh nghiệp, khách hàng và các bên hữu quan trong hệ sinh thái dịch vụ với sự tích hợp nguồn lực để tạo ra giá trị.

Đồng tạo giá trị thậm chí có thể được áp dụng trong lĩnh vực GDDH để thể hiện mối quan hệ hợp tác và xây dựng giữa trường ĐH và SV (Díaz-Méndez & Gummesson, 2012; Fagerström & Ghinea, 2013; Judson & Taylor, 2014; Elsharnouby, 2015; Díaz-Méndez & cộng sự, 2019; Pinna & cộng sự, 2023). Thông qua cách tiếp cận đồng tạo, khi biết được nhu cầu của SV sẽ cho phép trường ĐH cung cấp trải nghiệm học tập có giá trị (Schlesinger & cộng sự, 2017).

2.2 Lược khảo các nghiên cứu về đồng tạo giá trị trong GDDH

2.2.1 Giới thiệu phương pháp đánh giá tài liệu có hệ thống

2.2.2 Cách thức tìm kiếm và tiêu chí lựa chọn bài báo

2.2.3 Quá trình phân tích các bài báo

2.2.4 Kết quả đánh giá tài liệu có hệ thống

2.2.5 Tổng kết kết quả lược khảo các nghiên cứu về đồng tạo giá trị trong GDDH

Các học giả đã phát triển ba quá trình đồng tạo giá trị khác nhau với sự phân tích rõ về bản chất và có thể áp dụng trong lĩnh vực GDDH. Bên cạnh đó, tiền tố của đồng tạo giá trị đã được phân thành ba nhóm: (1) yếu tố liên quan đến SV (nguồn lực tĩnh và tương tác, yếu tố thuộc về cá nhân, kết quả nhận thức, yếu tố mối quan hệ, và

yếu tố tham gia, tương tác); (2) yếu tố liên quan trường ĐH (nguồn lực trường ĐH, hình ảnh, thương hiệu trường ĐH, chính sách và văn hóa, quá trình hỗ trợ và phản hồi, các yếu tố liên quan đến công nghệ); và (3) yếu tố hỗ trợ trong bối cảnh đồng tạo giá trị. Kết quả của đồng tạo giá trị được nhóm thành hai cấp độ: (1) SV (kết quả nhận thức ngắn hạn, kết quả nhận thức dài hạn, kết quả thuộc về tình cảm); (2) trường ĐH (thành quả tiếp thị và hoạt động của trường ĐH được nâng cao, các cải thiện khác của trường ĐH, GV giảng dạy hiệu quả và trải nghiệm tích cực, GV quản lý thời gian hiệu quả, và các cải thiện khác đối với GV).

2.3 Lý thuyết nền

2.3.1 Quan điểm trọng dịch vụ (Service-Dominant Logic)

2.3.2 Lý thuyết tự quyết (Self-Determination Theory)

2.4 Các khái niệm nghiên cứu

2.4.1 Nguồn lực tương tác (Operant resources)

2.4.1.1 Nguồn lực xã hội (Social resource)

2.4.1.2 Sự tự tin vào năng lực bản thân (Self - efficacy)

2.4.1.3 Nguồn lực văn hóa (Cultural resource)

2.4.2 Giáo dục sinh viên (Student education)

2.4.3 Động lực nội tại (Intrinsic motivation)

2.4.4 Niềm tin vào giảng viên (Trust in lecturer)

2.4.5 Đồng tạo giá trị (Value co-creation)

2.4.6 Kết quả học tập nhận thức (Cognitive learning outcome)

2.4.7 Cam kết bản thân (Personal commitment)

2.4.8 Nhận dạng sinh viên - trường đại học (Student-University identification)

2.5 Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết 1 (H_1): Nguồn lực xã hội của SV ảnh hưởng tích cực đến đồng tạo giá trị

Giả thuyết 2 (H_2): Nguồn lực văn hóa của SV ảnh hưởng tích cực đến đồng tạo giá trị

Giả thuyết 3 (H_3): Sự tự tin vào năng lực bản thân của SV ảnh hưởng tích cực đến đồng tạo giá trị

Giả thuyết 4a (H_{4a}): Động lực nội tại của SV điều tiết tích cực sự ảnh hưởng của nguồn lực xã hội đến đồng tạo giá trị

Giả thuyết 4b (H_{4b}): Động lực nội tại của SV điều tiết tích cực sự ảnh hưởng của nguồn lực văn hóa đến đồng tạo giá trị

Giả thuyết 4c (H_{4c}): Động lực nội tại của SV điều tiết tích cực sự ảnh hưởng của sự tự tin vào năng lực bản thân đến đồng tạo giá trị

Giả thuyết 5 (H_5): Giáo dục SV có ảnh hưởng tích cực đối với đồng tạo giá trị

Giả thuyết 6 (H_6): Niềm tin vào GV có ảnh hưởng tích cực đối với đồng tạo giá trị

Giả thuyết 7a (H_{7a}): Nguồn lực xã hội của SV ảnh hưởng tích cực đến đồng tạo giá trị thông qua nguồn lực văn hóa của SV.

Giả thuyết 7b (H_{7b}): Nguồn lực xã hội của SV ảnh hưởng tích cực đến đồng tạo giá trị thông qua sự tự tin vào năng lực bản thân của SV

Giả thuyết 8a (H_{8a}): Giáo dục SV có ảnh hưởng tích cực đến đồng tạo giá trị thông qua nguồn lực văn hóa của SV

Giả thuyết 8b (H_{8b}): Giáo dục SV có ảnh hưởng tích cực đối với đồng tạo giá trị thông qua sự tự tin vào năng lực bản thân của SV

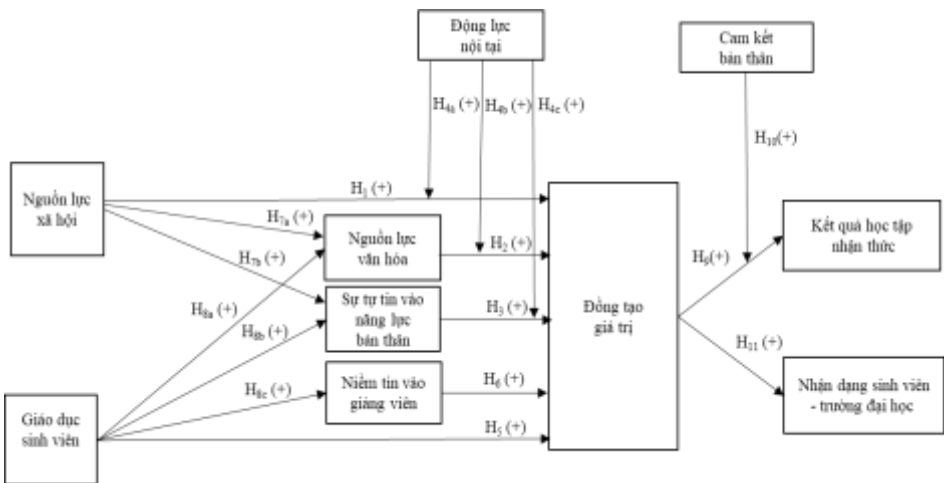
Giả thuyết 8c (H_{8c}): Giáo dục SV có ảnh hưởng tích cực đối với đồng tạo giá trị thông qua niềm tin vào GV

Giả thuyết 9 (H_9): Đồng tạo giá trị có ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập nhận thức của SV.

Giả thuyết 10 (H_{10}): Cam kết bản thân của SV điều tiết tích cực sự ảnh hưởng của đồng tạo giá trị đến kết quả học tập nhận thức của SV.

Giả thuyết 11 (H_{11}): Đồng tạo giá trị có ảnh hưởng tích cực đối với nhận dạng SV - trường ĐH

2.6 Mô hình nghiên cứu



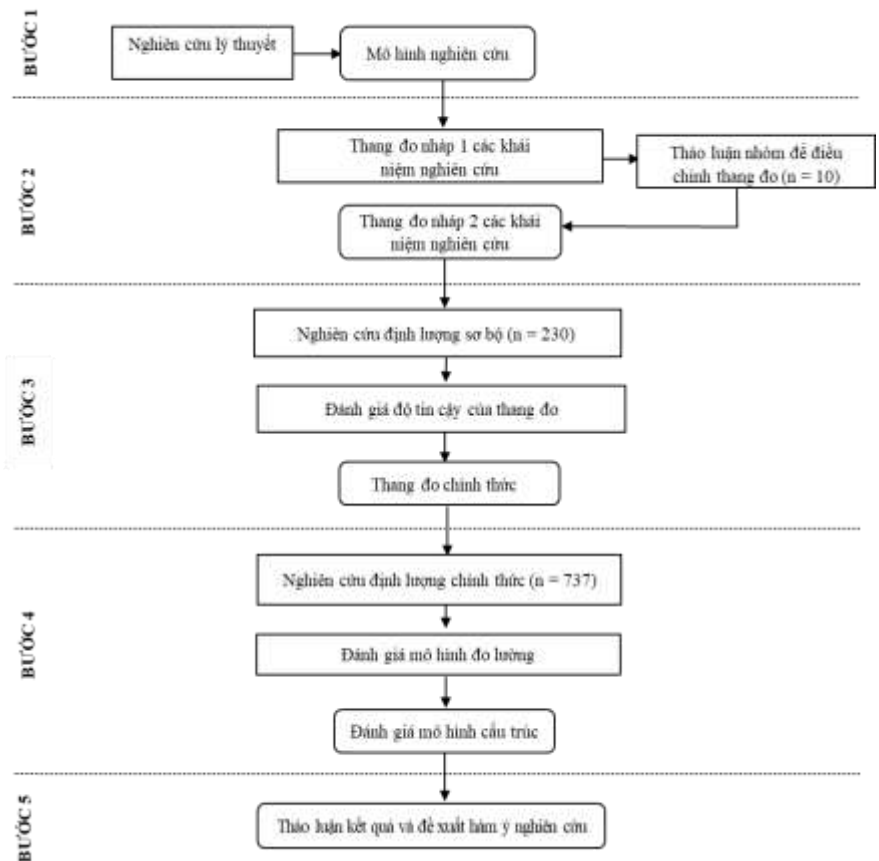
Hình 2.7. Mô hình nghiên cứu

CHƯƠNG 3: THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

3.1 Biện luận phương pháp nghiên cứu

3.2 Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu gồm 5 bước và được trình bày trong Hình 3.1



Hình 3.1. Quy trình nghiên cứu

3.3 Mẫu và phương pháp chọn mẫu

Đối với nghiên cứu này, tác giả kỳ vọng hệ số đường dẫn tối thiểu có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức 5% nằm trong khoảng từ 0,11 đến 0,20 nên quy mô mẫu cần có tối thiểu là 155 quan sát (Hair & cộng sự, 2021). Nghiên cứu này kỳ vọng thu được trên 700 mẫu hợp lệ được chọn theo phương pháp phi xác suất (phương pháp thuận tiện).

Đối tượng trả lời khảo sát được chọn trong nghiên cứu này là các SV hệ ĐH chính quy đang trong giai đoạn năm học thứ hai, thứ ba và thứ tư thuộc các ngành kinh doanh và quản lý tại 15 trường ĐH công lập và ngoài công lập trọng điểm ở thành phố Hồ Chí Minh nằm trong Top 80 của bảng xếp hạng các trường ĐH tại Việt Nam theo Webometrics năm 2024.

3.4 Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu

Luận án thu thập dữ liệu bằng phương pháp kết hợp (trực tuyến và trực tiếp) đồng thời trong cùng khoảng thời gian. Kỹ thuật PLS-SEM được sử dụng để đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc thông qua phần mềm SmartPLS 4.1.0.3 và SPSS 20.

3.5 Thang đo các khái niệm nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thang đo được kế thừa và có điều chỉnh cho mười khái niệm nghiên cứu, với tổng số lượng các biến quan sát là 42.

- Thang đo nguồn lực xã hội (Hau, 2019)
- Thang đo sự tự tin vào năng lực bản thân (Schwarzer & Jerusalem, 1995)
- Thang đo nguồn lực văn hóa (Hau, 2019)
- Thang đo động lực nội tại (Pintrich, 1991)
- Thang đo niềm tin vào GV (Hennig-Thurau & cộng sự, 2001)

- Thang đo giáo dục SV (Eisingerich & Bell, 2008b)
- Thang đo đồng tạo giá trị (Nysveen & Pedersen, 2014)
- Thang đo cam kết bản thân (Wilkins & cộng sự, 2016)
- Thang đo kết quả học tập nhận thức (Tho, 2019)
- Thang đo nhận dạng SV – trường ĐH (Wilkins & cộng sự, 2016)

3.6 Nghiên cứu định lượng sơ bộ

3.6.1 Mẫu khảo sát

Cỡ mẫu được tính dựa trên số lượng biến quan sát với tỷ lệ 5:1 (Hair & cộng sự, 2009). Trong mô hình nghiên cứu, có tất cả 10 nhân tố với tổng biến quan sát là 42. Vì vậy, lượng mẫu tối thiểu trong nghiên cứu sơ bộ là 210. Sau khi loại bỏ các phiếu trả lời khảo sát không hợp lệ, lượng mẫu còn lại dùng để nghiên cứu định lượng sơ bộ là 230.

3.6.2 Kết quả kiểm định thang đo

Kết quả cho thấy tất cả các thang đo của mười nhân tố trong mô hình đều đạt độ tin cậy Cronbach's α để tiến hành nghiên cứu định lượng chính thức.

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1 Mô tả mẫu nghiên cứu chính thức

Bảng 4.1. Kết quả thống kê mẫu nghiên cứu chính thức

Đặc điểm mẫu		Tần suất	Tỷ lệ
Giới tính	Nam	248	33.6%
	Nữ	489	66.4%
Cấp độ năm học	Năm thứ 2	222	30.1%
	Năm thứ 3	252	34.2%
	Năm thứ 4	263	35.7%
Loại hình trường đại học	Công lập	474	64.3%
	Ngoài công lập	263	35.7%
Tổng		737	100%

4.2 Phân tích thống kê các khái niệm nghiên cứu

Bảng 4.2. Kết quả thống kê các khái niệm nghiên cứu

Các biến	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch		Độ nhọn	
				Thống kê	Sai số chuẩn	Thống kê	Sai số chuẩn
CR	2	7	5.74	-0.26	0.09	-0.62	0.18
SR	1	7	5.64	-0.72	0.09	0.37	0.18
SELF	2	7	5.29	-0.45	0.09	0.05	0.18
VCC	3	7	5.35	0.27	0.09	-0.92	0.18
IM	1	7	5.50	-0.27	0.09	-0.35	0.18
SE	1	7	5.76	-1.00	0.09	1.55	0.18
TRUST	1	7	5.67	-0.74	0.09	0.60	0.18
SUI	1	7	5.66	-0.93	0.09	1.14	0.18
PC	1	7	5.41	-0.64	0.09	0.86	0.18
CLO	1	7	5.79	-0.69	0.09	0.78	0.18

4.3 Kết quả nghiên cứu chính thức

4.3.1 Đánh giá sai lệch phương pháp chung

Một nhân tố tổng được trích giải thích 37.103% phương sai của các biến quan sát và dưới ngưỡng 50% nên không tồn tại vấn đề sai lệch phương pháp chung đối với dữ liệu khảo sát được (Podsakoff & cộng sự, 2003).

4.3.2 Kết quả đánh giá mô hình đo lường

Độ tin cậy của thang đo, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các nhân tố được đánh giá với kết quả đều đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn tham chiếu của Hair & cộng sự (2021).

4.3.3 Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc

- **Đánh giá vấn đề đa cộng tuyến, mức độ giải thích của mô hình, độ chính xác dự đoán của mô hình và khả năng dự báo ngoài mẫu**

Kết quả cho thấy các giá trị đáp ứng yêu cầu và có ý nghĩa theo tiêu chuẩn tham chiếu của Hair & cộng sự (2021).

- **Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu**
- **Tác động trực tiếp**

Bảng 4.10. Kết quả kiểm định tác động trực tiếp

Giả thuyết	Đường dẫn	Hệ số tác động	Độ lệch chuẩn	p-values	Kết luận
H ₁	SR -> VCC	0.123	0.034	0.000	Chấp nhận
H ₂	CR -> VCC	0.143	0.032	0.000	Chấp nhận
H ₃	SELF -> VCC	0.127	0.031	0.000	Chấp nhận
H ₅	SE -> VCC	0.141	0.035	0.000	Chấp nhận
H ₆	TRUST -> VCC	0.143	0.034	0.000	Chấp nhận
H ₉	VCC -> CLO	0.495	0.032	0.000	Chấp nhận
H ₁₁	VCC -> SUI	0.463	0.027	0.000	Chấp nhận

- *Tác động điều tiết*

Bảng 4.11. Kết quả kiểm định tác động điều tiết

Giả thuyết	Đường dẫn	Hệ số tác động	Độ lệch chuẩn	P-values	Kết luận
	IM -> VCC	0.227	0.032	0.000	Chấp nhận
H _{4a}	IM x SR -> VCC	0.128	0.032	0.000	Chấp nhận
H _{4b}	IM x CR -> VCC	0.125	0.032	0.000	Chấp nhận
H _{4c}	IM x SELF -> VCC	0.009	0.029	0.760	Không chấp nhận
	PC -> CLO	0.128	0.035	0.000	Chấp nhận
H ₁₀	PC x VCC -> CLO	0.132	0.035	0.000	Chấp nhận

- *Tác động gián tiếp*

Bảng 4.12. Kết quả kiểm định tác động gián tiếp

Giả thuyết	Đường dẫn	Hệ số tác động	Độ lệch chuẩn	P-values	Kết luận
H _{7a}	SR -> CR -> VCC	0.050	0.012	0.000	Chấp nhận
H _{7b}	SR -> SELF -> VCC	0.045	0.012	0.000	Chấp nhận
H _{8a}	SE -> CR -> VCC	0.057	0.014	0.000	Chấp nhận
H _{8b}	SE -> SELF -> VCC	0.042	0.012	0.000	Chấp nhận
H _{8c}	SE -> TRUST -> VCC	0.095	0.024	0.000	Chấp nhận

CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý NGHIÊN CỨU

5.1 Kết luận

Nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng về tác động trực tiếp và gián tiếp tích cực của nguồn lực xã hội đến đồng tạo giá trị thông qua nguồn lực văn hóa và sự tự tin vào năng lực bản thân của SV. Trong đó, động lực nội tại của SV điều tiết tích cực mối quan hệ giữa nguồn lực xã hội, nguồn lực văn hóa và đồng tạo giá trị. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy không chỉ giáo dục SV ảnh hưởng trực tiếp đến đồng tạo giá trị mà còn tác động gián tiếp thông qua nguồn lực văn hóa, sự tự tin vào năng lực bản thân và niềm tin vào GV. Về mặt hậu tố, đồng tạo giá trị ảnh hưởng đến kết quả học tập nhận thức của SV với sự điều tiết tích cực của cam kết bản thân của SV đối với việc học tập. Bên cạnh đó, nhận dạng SV - trường ĐH cũng được xác nhận là hậu tố tích cực của đồng tạo giá trị của SV.

5.2 Hàm ý nghiên cứu

5.2.1 Hàm ý lý thuyết

Thứ nhất, nghiên cứu đã xác nhận tác động trực tiếp quan trọng của nguồn lực xã hội của SV (sự hỗ trợ về mặt thông tin và cảm xúc từ các kết nối trong các mạng lưới xã hội liên kết và bắc cầu) đối với đồng tạo giá trị. Kết quả nghiên cứu này giải quyết hạn chế của các nghiên cứu trước về việc chưa xem xét khía cạnh lợi ích có được từ việc tham gia vào mạng lưới xã hội của SV. Bên cạnh đó, nguồn lực xã hội còn ảnh hưởng gián tiếp đến đồng tạo giá trị thông qua nguồn lực văn hóa và sự tự tin vào năng lực bản thân của SV. Điều này cũng cho thấy tồn tại cơ chế tương tác nội bộ trong các nguồn lực tương tác của SV để ảnh hưởng đến đồng tạo giá trị và ít được xem xét ở các nghiên cứu trước. Kết quả này cũng gợi ý các nghiên cứu

tương lai có thể xem xét thêm các mối quan hệ khác giữa các nguồn lực tương tác của SV để dẫn đến đồng tạo giá trị.

Thứ hai, vai trò điều tiết tích cực của động lực nội tại lên mối quan hệ giữa nguồn lực văn hóa, nguồn lực xã hội và đồng tạo giá trị của SV cũng đóng góp vào lý thuyết hiện có. Các nghiên cứu về đồng tạo giá trị đã nhấn mạnh vai trò trực tiếp của động lực nội tại của SV kích hoạt đồng tạo giá trị (Hasan & Rahman, 2016). Tuy vậy, vai trò điều tiết của động lực nội tại trong quan hệ giữa các nguồn lực tương tác của SV và đồng tạo giá trị vẫn chưa được xem xét trước đó. Kết quả nghiên cứu này hàm ý việc tìm hiểu cơ hội tăng cường mối quan hệ của các nguồn lực tương tác (nguồn lực văn hóa và nguồn lực xã hội) đối với đồng tạo giá trị của SV bằng các biến số điều tiết khác cũng là một hướng nghiên cứu tiềm năng.

Thứ ba, trong khi các khía cạnh thuộc về GV tác động đến đồng tạo giá trị của SV ít được điều tra ở các nghiên cứu trước, nghiên cứu này đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng tích cực của giáo dục SV đến đồng tạo giá trị của họ. Ngoài ra, ảnh hưởng gián tiếp của giáo dục SV thông qua nguồn lực văn hóa, sự tự tin vào năng lực bản thân của SV và niềm tin vào GV cũng là những phát hiện mới làm phong phú thêm cơ chế tác động và tài liệu nghiên cứu về đồng tạo giá trị. Điều này mở ra thêm những hướng nghiên cứu để làm rõ vai trò của việc giáo dục SV đối với đồng tạo giá trị thông qua các biến trung gian khác và từ đó đóng góp bổ sung vào tài liệu về đồng tạo giá trị trong lĩnh vực GDDH.

Thứ tư, về phương diện hậu tố, đồng tạo giá trị ảnh hưởng tích cực đến nhận dạng SV - trường ĐH cũng đã được kiểm chứng từ nghiên cứu. Kết quả này đóng góp làm phong phú tài liệu hiện có và

mở ra hướng nghiên cứu về sự tồn tại mối quan hệ giữa đồng tạo giá trị và nhận dạng SV - trường ĐH trong các bối cảnh quốc gia khác.

Thứ năm, mối quan hệ giữa đồng tạo giá trị và kết quả học tập nhận thức của SV cũng được tăng cường nhờ cam kết bản thân của SV đối với việc học tập cũng là một phát hiện mới khác của nghiên cứu này. Trong khi kết quả học tập nhận thức là mục đích chính yếu của quá trình học ĐH, việc khám phá sự tồn tại của những biến điều tiết khác trong mối quan hệ giữa đồng tạo giá trị và kết quả học tập nhận thức của SV là một gợi ý tiềm năng cho các nghiên cứu trong tương lai để đóng góp vào sự phát triển lý thuyết.

Thứ sáu, nghiên cứu này đã kết hợp các lý thuyết như quan điểm trọng dịch vụ, lý thuyết tự quyết, lý thuyết sự tự tin vào năng lực bản thân, và lý thuyết cam kết – niềm tin để kiểm định các giả thuyết nhằm giải thích các cơ chế tác động tốt hơn, và mang lại những hiểu biết toàn diện hơn. Dữ liệu được thu thập từ các trường ĐH khác nhau ở Việt Nam - nền kinh tế mới nổi nơi các nghiên cứu về chủ đề đồng tạo giá trị vẫn còn khan hiếm nên đã góp phần khái quát hóa kết quả nghiên cứu tốt hơn.

Cuối cùng, kết quả nghiên cứu của luận án đã cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm về việc nên phân tách các loại nguồn lực tương tác của người học để đánh giá sự tác động trực tiếp và gián tiếp đến việc tham gia đồng tạo giá trị. Bên cạnh đó, việc tích hợp thêm các tiền tố thuộc về trường ĐH để nâng cao nguồn lực tương tác của SV sẽ tăng mức độ giải thích của mô hình và mang lại những hiểu biết đầy đủ hơn.

5.2.2 Hàm ý thực tiễn

- **Đối với trường ĐH**

Điều quan trọng là những nhà quản lý giáo dục cần ban hành các quy định và chính sách tạo nhiều cơ hội cho SV được chia sẻ, phản hồi, góp ý những ý kiến mang tính xây dựng.

Nghiên cứu cũng cung cấp cho các nhà quản lý giáo dục và GV những minh chứng thuyết phục để tăng cường giáo dục SV và cải thiện niềm tin của SV vào đội ngũ giảng dạy nhằm thúc đẩy SV tham gia đồng tạo giá trị.

Kết quả nghiên cứu cũng gợi ý có những khác biệt ở SV về nguồn lực tương tác ảnh hưởng đến khuynh hướng tham gia đồng tạo giá trị. Từ đó, các trường ĐH có được những thông tin hữu ích để thực hiện phân khúc và xác định khách hàng mục tiêu khi tiếp thị các chương trình đào tạo.

Thông qua hiểu rõ động lực nội tại của SV trong quá trình học tập, những thiết kế liên quan đến tài liệu, kiến thức, phương pháp giảng dạy của các học phần, chương trình đào tạo, và các hoạt động học tập cần được nghiên cứu kỹ lưỡng để tạo cảm xúc, hứng thú, khơi dậy sự tò mò, khám phá và tự chủ cho SV.

• Đối với SV

Kết quả nghiên cứu giúp SV ý thức rõ hơn về vai trò và trách nhiệm của họ đối với giá trị giáo dục tạo ra trong quá trình học khi chính họ định hình trải nghiệm học tập bằng cách tham gia tích cực với GV đối với các hoạt động trong học tập.

Các phát hiện cũng được kỳ vọng giải thích cho SV rằng họ cần nâng cao và sử dụng cả ba thành phần khác nhau của nguồn lực tương tác để tham gia đồng tạo giá trị một cách chủ động.

Khi SV có động lực nội tại đối với quá trình học tập, điều này sẽ tăng cường hơn nữa mối quan hệ giữa các nguồn lực tương tác mà

họ sở hữu và đồng tạo giá trị. Vì vậy, việc người học tự khám phá và xác định rõ ràng động lực học tập của mình đóng một vai trò quan trọng. Nếu yếu tố thúc đẩy học tập không phải là động lực nội tại, họ cần tự điều chỉnh.

SV cần có thêm sự cam kết bản thân đối với việc học tập nếu muốn nhận được kết quả học tập tốt hơn.

5.3 Hạn chế và hướng nghiên cứu trong tương lai

Việc sử dụng thêm cơ sở dữ liệu tra cứu như Web of Science và các từ khóa để mở rộng phạm vi bao phủ của các bài báo có khả năng cung cấp những khoảng trống nghiên cứu thú vị khác.

Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi khảo sát SV học các ngành kỹ thuật, nghệ thuật, khoa học xã hội thuộc các hệ ĐH chính quy, vừa làm vừa học, và sau ĐH của các trường ĐH ở các thành phố lớn khác của Việt Nam.

Các nghiên cứu tương lai về tác động của các tiền tố như nguồn lực tương tác của SV đến đồng tạo giá trị trong các hình thức giảng dạy trực tuyến nên được thử nghiệm.

Nghiên cứu thực nghiệm sâu hơn có thể xem xét tác động của nền tảng học tập trực tuyến, hệ thống quản lý học tập, công cụ mạng xã hội đến việc đồng tạo giá trị của SV (Pinna & cộng sự, 2018; Bond & cộng sự, 2020; Goi & cộng sự, 2022).

Các nghiên cứu tương lai nên điều tra hiệu quả so sánh của các tiếp cận khác nhau (đồng tạo phương pháp giảng dạy, đồng thiết kế khóa học, đồng tạo chương trình giảng dạy, đồng tạo nội dung, đồng đánh giá khóa học) để phát triển sự hiểu biết tốt hơn về cách tối ưu nhất để thu được lợi ích từ việc tích hợp hoạt động đồng tạo vào bối cảnh GDĐH.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Tien, P. A., Huan, N. Q., & Viet, C. Q. (2023). A systematic literature review of value co-creation in higher education: theories, antecedents, processes, and consequences. *The 10th International Conference on Management and Business (COMB-2023), Danang, 2023*, (pp.889-911). Hanoi: Finance Publishing House.
2. Tien, P. A., Huan, N. Q., & Viet, C. Q. (2024). Student's operant resources, value co-creation and cognitive learning outcome. *International Conference of Business Theories & Practices (iCOB-2024), Ho Chi Minh City, 2024*, (pp.265-277). Hanoi: Information and Communications Publishing House.
3. Tien, P. A., Huan, N. Q., & Viet, C. Q. (2024). Student education, value co-creation and student – university identification. *International Conference of Business Theories & Practices (iCOB-2024), Ho Chi Minh City, 2024*, (pp.278-288). Hanoi: Information and Communications Publishing House.
4. Tien, P. A. (2024). Value Co-creation in Higher Education: Important Insights and Further Research Directions. *The Joint Asia Conference on Business and Economic Studies (ACBES), Bali, 2024*, (pp.163). Ho Chi Minh City: UEH Publishing House.
5. Tien, P. A. (2025). Enhancing university brand image and positive word-of-mouth through students' value co-creation

activity: The role of psychological empowerment and trust in lecturer. *Ho Chi Minh City Open University Journal of Science*, 20(1), 79-96.

6. Tien, P. A., Huan, N. Q., & Viet, C. Q. (2025). Student's operant resources, value co-creation and cognitive learning outcome: The moderating role of intrinsic motivation and personal commitment. *Journal of Student Affairs Research and Practice*. (Out for review)
7. Tien, P. A., Huan, N. Q., & Viet, C. Q. (2025). Student education, value co-creation and student - university identification: The mediating role of self-efficacy and trust in lecturer. *Ethics and Education*. (Out for review)